TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
Số: 2799 /XMHM-TCKT
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 14/8/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình
- Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019
- Chênh lệch trên 5% LNST so với báo cáo tài chính trước kiểm toán.



Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẬU THỊ NGA
Ký ngày: 14/8/2020 15:43:08

6.2. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**655.339.087.954**	**537.780.692.996**
110	***I. Tiền***	***4***	***41.647.035.684***	***39.853.982.745***
111	1. Tiền		41.647.035.684	39.853.982.745
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***277.023.309.649***	***199.380.441.610***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	220.179.888.235	146.133.037.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.767.839.453	1.620.074.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	58.230.754.223	55.782.501.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***284.323.752.956***	***273.596.291.775***
141	1. Hàng tồn kho		285.510.443.382	274.782.982.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***52.344.989.665***	***24.949.976.866***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	52.344.989.665	23.788.451.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.161.525.057
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**952.166.829.555**	**992.261.331.141**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.295.384.606***	***10.292.107.957***
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.295.384.606	10.292.107.957
220	***II. Tài sản cố định***		***663.234.604.071***	***727.297.211.101***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	662.132.087.017	726.480.134.497
222	Nguyên giá		2.988.785.355.045	2.985.099.287.045
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.326.653.268.028)	(2.258.619.152.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.102.517.054	817.076.604
228	Nguyên giá		2.918.923.370	2.518.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.816.406.316)	(1.701.846.766)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***54.355.287.992***	***48.128.766.530***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.355.287.992	48.128.766.530
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***
255	1. Các khoản đầu tư tài chính		12.000.000.000	12.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***211.281.552.886***	***194.543.245.553***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	92.075.609.052	69.842.184.454
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	119.205.943.834	124.701.061.099
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.607.505.917.509**	**1.530.042.024.137**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**659.768.448.542**	**576.775.631.040**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***622.977.259.032***	***532.670.306.521***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	312.681.354.729	230.703.830.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.394.239.629	6.414.217.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.955.413.014	28.153.591.797
314	4. Phải trả người lao động		5.143.505.557	29.370.370.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.561.242.128	2.835.611.367
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.201.241.433	7.037.726.948
320	7. Vay ngắn hạn	18	224.045.596.083	227.630.057.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.994.666.459	524.900.000
330	***II. Nợ dài hạn***		***36.791.189.510***	***44.105.324.519***
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.970.570.921	2.981.909.798
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**947.737.468.967**	**953.266.393.097**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***947.737.468.967***	***953.266.393.097***
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*720.000.000.000*	*720.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.588.652.561	34.117.576.691
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*27.691.440.000*	*13.592.973.701*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*897.212.561*	*20.524.602.990*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.607.505.917.509**	**1.530.042.024.137**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	**1. Doanh thu bán hàng**	22	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	22	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	22	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**(733.494.919.681)**	**(704.488.268.836)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.041.302.926**	**93.558.183.357**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**656.174.044**	**640.727.419**
22	**7. Chi phí tài chính**	24	**(9.201.018.903)**	**(10.924.931.929)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.199.741.075)*	*(10.875.801.910)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	25	**(51.382.103.748)**	**(33.485.092.319)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**(37.563.080.985)**	**(40.895.382.432)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**551.273.334**	**8.893.504.096**
31	**11. Thu nhập khác**		**430.660.816**	**1.643.555.040**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**(43.313.759)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**430.660.816**	**1.600.241.281**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**981.934.150**	**10.493.745.377**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	27.1	**(8.387.517.721)**	**-**
52	**16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	27.3	**8.302.796.132**	**(2.039.321.390)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**897.212.561**	**8.454.423.987**
70	**18. Lãi trên cổ phiếu**	29		
	- *Lãi cơ bản*		*13*	*84*
	- *Lãi suy giảm*		*13*	*84*

B. GIẢI TRÌNH

Giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty lãi 0,9 tỷ đồng; giảm 7,6 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST năm 2019 là 8,5 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- 6 tháng đầu năm 2020 mặc dù Công ty đã cố gắng đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ (tổng sản lượng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2020 là 845.851 tấn, tăng gần 3% so với cùng kỳ năm 2019). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 nên thị trường xi măng xuất khẩu và nội địa gặp rất nhiều khó khăn, cạnh tranh cao, giá bán xi măng xuất khẩu và giá bán clinker giảm mạnh so với cùng kỳ, cụ thể:

+ Sản lượng xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 đạt 269.235 tấn, tăng 55,8% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019 đạt 172.820 tấn), tuy nhiên, do giá bán xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 từ 44-46 USD/tấn, trong khi giá bán cùng kỳ năm 2019 từ 46-48 USD/tấn (giảm trên 2 USD/tấn) làm lợi nhuận giảm hơn 12 tỷ đồng;

+ Sản lượng clinker tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2020 đạt 90.626 tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng clinker tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2019 đạt 74.286 tấn), tuy nhiên, do giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 (giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020 là 655.023 đồng/tấn, giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2019 là 730.893 đồng/tấn), làm lợi nhuận giảm hơn 6,8 tỷ đồng;

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân do tác động của dịch COVID-19, ngày 1/4/2020, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ về việc giảm giá điện và giảm tiền điện từ cuối tháng 4 đến tháng 7 năm 2020. Theo đó, đơn giá điện bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm còn 1.534 đồng/Kwh (đơn giá điện bình quân đầu năm 2019 là 1.546 đồng/kwh), làm lợi nhuận tăng gần 1 tỷ đồng;

- Đơn giá than 6 tháng đầu năm 2020 là 400,4 đồng/Kcal, giảm hơn 18 đồng/Kcal so với cùng kỳ năm 2019 (đơn giá than 6 tháng đầu năm 2019 là 419 đồng/Kcal), làm lợi nhuận tăng hơn 10 tỷ.

Giải trình (chênh lệch trên 5% LNST so với báo cáo tài chính trước kiểm toán)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 theo BCTC công ty tự lập (trước soát xét) là 0,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 theo BCTC đã được soát xét là 0,9 tỷ đồng. Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu như sau:

- Giá vốn giảm 2,4 tỷ đồng do: Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất 6 tháng đầu năm 2020 (2,1 tỷ đồng); điều chỉnh chi phí thưởng sáng kiến, chi phí sửa chữa và vật tư phế liệu thu hồi sau sửa chữa (4,5 tỷ đồng);

- Điều chỉnh tăng chi phí bán hàng 3,47 tỷ đồng do không thực hiện phân bổ chi phí hội nghị, đào tạo và giới thiệu sản phẩm.

- Điều chỉnh giảm chi phí quản lý 1,35 tỷ đồng do điều chỉnh nguồn chi quà tết cho cán bộ công nhân sang quỹ phúc lợi

- Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh lợi nhuận trước thuế.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: **http://www.ximanghoangmai.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Đậu Thị Nga

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên	
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Thái Huy Chương	Thành viên
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Việt, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập vào trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P
CÔNG TY CP
XI MĂNG VICEM
HOÀNG MAI
TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Việt

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60862266/21884893-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.C.N: 0300811802-001-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**655.339.087.954**	**537.780.692.996**
110	***I. Tiền***	***4***	***41.647.035.684***	***39.853.982.745***
111	1. Tiền		41.647.035.684	39.853.982.745
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***277.023.309.649***	***199.380.441.610***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	220.179.888.235	146.133.037.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.767.839.453	1.620.074.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	58.230.754.223	55.782.501.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***284.323.752.956***	***273.596.291.775***
141	1. Hàng tồn kho		285.510.443.382	274.782.982.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***52.344.989.665***	***24.949.976.866***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	52.344.989.665	23.788.451.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.161.525.057
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**952.166.829.555**	**992.261.331.141**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.295.384.606***	***10.292.107.957***
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.295.384.606	10.292.107.957
220	***II. Tài sản cố định***		***663.234.604.071***	***727.297.211.101***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	662.132.087.017	726.480.134.497
222	Nguyên giá		2.988.785.355.045	2.985.099.287.045
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.326.653.268.028)	(2.258.619.152.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.102.517.054	817.076.604
228	Nguyên giá		2.918.923.370	2.518.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.816.406.316)	(1.701.846.766)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***54.355.287.992***	***48.128.766.530***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.355.287.992	48.128.766.530
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***
255	1. Các khoản đầu tư tài chính		12.000.000.000	12.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***211.281.552.886***	***194.543.245.553***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	92.075.609.052	69.842.184.454
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	119.205.943.834	124.701.061.099
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.607.505.917.509**	**1.530.042.024.137**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**659.768.448.542**	**576.775.631.040**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***622.977.259.032***	***532.670.306.521***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	312.681.354.729	230.703.830.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.394.239.629	6.414.217.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.955.413.014	28.153.591.797
314	4. Phải trả người lao động		5.143.505.557	29.370.370.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.561.242.128	2.835.611.367
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.201.241.433	7.037.726.948
320	7. Vay ngắn hạn	18	224.045.596.083	227.630.057.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.994.666.459	524.900.000
330	***II. Nợ dài hạn***		***36.791.189.510***	***44.105.324.519***
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.970.570.921	2.981.909.798
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**947.737.468.967**	**953.266.393.097**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***947.737.468.967***	***953.266.393.097***
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*720.000.000.000*	*720.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.588.652.561	34.117.576.691
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*27.691.440.000*	*13.592.973.701*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*897.212.561*	*20.524.602.990*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.607.505.917.509**	**1.530.042.024.137**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Đậu Thị Nga	Nguyễn Quốc Việt

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P. CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI TX. HOÀNG MAI

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**22**	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**22**	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(733.494.919.681)**	**(704.488.268.836)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.041.302.926**	**93.558.183.357**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**656.174.044**	**640.727.419**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(9.201.018.903)**	**(10.924.931.929)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.199.741.075)*	*(10.875.801.910)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(51.382.103.748)**	**(33.485.092.319)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(37.563.080.985)**	**(40.895.382.432)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**551.273.334**	**8.893.504.096**
31	**11. Thu nhập khác**		**430.660.816**	**1.643.555.040**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**(43.313.759)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**430.660.816**	**1.600.241.281**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**981.934.150**	**10.493.745.377**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(8.387.517.721)**	**-**
52	**16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**8.302.796.132**	**(2.039.321.390)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**897.212.561**	**8.454.423.987**
70	**18. Lãi trên cổ phiếu**	**29**		
	- *Lãi cơ bản*		*13*	*84*
	- *Lãi suy giảm*		*13*	*84*

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Đậu Thị Nga	Nguyễn Quốc Việt

M.S.D.N: 2900329295 - C.T.C.P. CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI TX. HOÀNG MAI - T. NGHỆ AN

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**981.934.150**	**10.493.745.377**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	68.148.675.030	66.964.982.456
03	Các khoản dự phòng		988.661.123	269.148.052
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.277.828	8.546.632
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(628.005.795)	(553.673.707)
06	Chi phí lãi vay	24	9.199.741.075	10.875.801.910
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**78.692.283.411**	**88.058.550.720**
09	Tăng các khoản phải thu		(76.867.884.561)	(102.162.320.781)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.232.343.916)	(18.632.659.666)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		83.803.284.584	(32.056.690.776)
12	Tăng chi phí trả trước		(60.492.164.410)	(58.453.938.766)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.462.068.705)	(10.894.946.747)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.000.000.000	6.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.956.370.232)	(9.433.522.945)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**10.484.736.171**	**(137.575.528.961)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(5.117.214.229)	(18.237.074.480)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		11.270.725	22.308.559
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(5.105.943.504)**	**(18.214.765.921)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		649.341.327.579	749.256.379.272
34	Tiền trả nợ gốc vay		(652.925.789.479)	(690.574.456.237)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(3.584.461.900)**	**58.681.923.035**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.794.330.767**	**(97.108.371.847)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**39.853.982.745**	**129.160.069.556**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.277.828)	(8.546.632)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**41.647.035.684**	**32.043.151.077**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Đậu Thị Nga	Nguyễn Quốc Việt

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 849 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 858 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	4 - 11 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	643.803.763	1.317.673.975
Tiền gửi ngân hàng	41.003.231.921	38.536.308.770
TỔNG CỘNG	**41.647.035.684**	**39.853.982.745**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	219.543.624.081	139.034.772.059
- Công ty TNHH Trường An	*41.044.632.697*	*19.511.284.800*
- Công ty TNHH Thành Luân	*28.751.002.776*	*10.766.401.962*
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	*26.613.396.684*	*3.151.236.412*
- Sở Tài chính Nghệ An (*)	*24.573.923.952*	*24.573.923.952*
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	*19.968.698.252*	*-*
- Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	*10.315.177.476*	*11.934.988.979*
- Công ty TNHH XNK&DVTM An Việt Nam	*4.375.234.771*	*35.801.643.580*
- Phải thu các khách hàng khác	*63.901.557.473*	*33.295.292.374*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	636.264.154	7.098.265.679
TỔNG CỘNG	**220.179.888.235**	**146.133.037.738**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(3.800.172.262)*	*(3.800.172.262)*

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An đối với hoạt động cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phát sinh trong năm 2016 và 2017. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản cho phép Công ty được hoãn trả thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	1.247.313.750	194.455.350
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại TDV Việt Nam	328.633.091	-
Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ	-	489.035.665
Trả trước cho người bán khác	1.191.892.612	936.583.708
TỔNG CỘNG	**2.767.839.453**	**1,620,074,723**

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (*)	34.790.317.000	-	29.309.704.000	-
Tạm ứng cho nhân Viên	10.218.073.945	-	5.938.163.095	-
Chi hộ dự án Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc (**)	7.238.620.726	-	11.345.320.726	-
Chi phí gia công cho Công ty TNHH XNK và DVTM Viết Nam	1.876.567.675	-	3.349.751.965	-
Tiền lãi phải thu	1.032.236.070	-	415.501.000	-
Cho vay	355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(355.000.000)
Ứng trước chi phí hỗ trợ người lao động và công tác an sinh xã hội	-	-	3.337.587.653	-
Các khoản phải thu khác	2.719.938.807	-	1.731.472.972	-
TỔNG CỘNG	**58.230.754.223**	**(355.000.000)**	**55.782.501.411**	**(355.000.000)**
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	11.295.384.606	-	10.292.107.957	-
TỔNG CỘNG	**11.295.384.606**	**-**	**10.292.107.957**	**-**
Trong đó:				
Phải thu khác	*69.465.251.429*	*355.000.000*	*65.562.743.339*	*355.000.000*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*60.887.400*	-	*511.866.029*	-

6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang triển khai các bước để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty.

(**) Theo Quyết định số 709/VICEM-TGĐ-CĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam về việc kêu gọi các đơn vị thành viên tham gia hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường tránh đoạn qua Khu Di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc và giao cho Công ty thay mặt Vicem thực hiện dự án này, Công ty đã ứng trước chi phí thực hiện dự án và các khoản chi phí này sẽ được hoàn trả bởi các đơn vị thành viên trong Vicem.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Khác	1.496.732.930	-	1.496.732.930	-
TỔNG CỘNG	**4.155.172.262**	**-**	**4.155.172.262**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.355.878.082	-	107.761.122.266	-
Nguyên liệu, nhiên liệu	94.539.282.777	(113.872.040)	78.093.897.880	(113.872.040)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	45.671.798.901	(1.072.818.386)	61.642.469.746	(1.072.818.386)
Thành phẩm	24.943.483.622	-	27.285.492.309	-
TỔNG CỘNG	**285.510.443.382**	**(1.186.690.426)**	**274.782.982.201**	**(1.186.690.426)**
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	119.205.943.834	-	124.701.061.099	-
TỔNG CỘNG	**119.205.943.834**	**-**	**124.701.061.099**	**-**

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	22.223.780.981	15.741.967.998
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	12.816.821.267	5.851.710.820
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	3.654.948.782	1.304.666.665
Phí bảo hiểm	353.530.711	890.106.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (**)	13.295.907.924	-
TỔNG CỘNG	**52.344.989.665**	**23.788.451.809**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	57.212.787.984	39.202.293.615
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	19.606.391.746	12.295.918.425
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	6.179.559.556	8.451.334.596
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc	6.632.349.790	7.399.870.738
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.444.519.976	2.492.767.080
TỔNG CỘNG	**92.075.609.052**	**69.842.184.454**

(*) Chủ yếu là chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

(**) Đây là chi phí hỗ trợ tiêu thụ bổ sung được chi trả trong kỳ cho các nhà phân phối trong nước của Công ty với mục đích gia tăng thị phần, thương hiệu sản phẩm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	810.189.551.347	2.119.578.568.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.985.099.287.045
- Mua trong kỳ	-	3.649.518.000	-	36.550.000	3.686.068.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	810.189.551.347	2.123.228.086.499	42.501.619.423	12.866.097.776	2.988.785.355.045
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*100.972.374.754*	*87.439.657.830*	*23.295.801.071*	*3.416.311.776*	*215.124.145.431*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	390.934.005.042	1.822.566.122.682	34.583.081.978	10.535.942.846	2.258.619.152.548
- Khấu hao trong kỳ	13.363.940.035	52.539.891.731	1.184.004.380	946.279.334	68.034.115.480
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	404.297.945.077	1.875.106.014.413	35.767.086.358	11.482.222.180	2.326.653.268.028
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	419.255.546.305	297.012.445.817	7.918.537.445	2.293.604.930	726.480.134.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	405.891.606.270	248.122.072.086	6.734.533.065	1.383.875.596	662.132.087.017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một tài sản của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.518.923.370
Tăng trong kỳ	400.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.918.923.370
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*1.482.223.370*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.701.846.766
Hao mòn trong kỳ	114.559.550
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.816.406.316
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	817.076.604
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.102.517.054

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự án Hoàng Mai II (*)	25.210.697.114	23.840.847.476
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (**)	21.858.500.330	21.858.500.330
Cải tạo, thay mới lọc bụi tĩnh điện	4.586.034.641	-
Các công trình khác	2.707.055.907	2.429.418.724
TỔNG CỘNG	**54.355.287.992**	**48.128.766.530**

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, (ii) cảng Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, và (iii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Đây là chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phòng mặt bằng, (ii) chi phí tư vấn, (iii) chi phí xây dựng cơ bản tại mỏ như bể chứa, hồ lắng, đường lên mỏ, hện thống thoát nước,... Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Trái phiếu ngân hàng	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thể mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm từ ngày phát hành.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Số dư	*Số có khả năng trả nợ*	*Số dư*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn cho người bán	256.540.603.830	256.540.603.830	202.813.735.755	202.813.735.755
- Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	*42.048.791.125*	*42.048.791.125*	*24.850.444.585*	*24.850.444.585*
- Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	30.085.439.120	30.085.439.120	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thành Công	*24.639.820.257*	*24.639.820.257*	*25.582.852.561*	*25.582.852.561*
- Phải trả người bán khác	*189.851.992.448*	*189.851.992.448*	*152.380.438.609*	*152.380.438.609*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	56.140.750.899	56.140.750.899	27.890.094.326	27.890.094.326
TỔNG CỘNG	**312.681.354.729**	**312.681.354.729**	**230.703.830.081**	**230.703.830.081**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27.1)*	-	8.387.517.721	-	8.387.517.721
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.706.583.925	1.188.777.498	1.301.437.500	1.593.923.923
Thuế tài nguyên	12.056.202.748	6.685.790.967	6.822.117.668	11.919.876.047
Tiền thuê đất	4.353.698.001	2.176.849.000	-	6.530.547.001
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.878	3.443.294.810	968.676.318	6.411.227.370
Phí bảo vệ môi trường	5.889.709.576	3.329.443.218	3.375.019.278	5.844.133.516
Thuế thu nhập cá nhân	210.788.669	375.435.916	318.037.149	268.187.436
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	191.594.023	191.594.023	-
TỔNG CỘNG	**28.153.591.797**	**25.778.703.153**	**12.976.881.936**	**40.955.413.014**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí vật tư, nhân công sửa chữa lớn	23.419.410.798	1.776.264.100
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại	-	458.700.000
Chi phí phải trả khác	141.831.330	600.647.267
TỔNG CỘNG	**23.561.242.128**	**2.835.611.367**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.038.955.150	2.038.955.150
Chi phí vận chuyển (*)	1.873.342.333	1.873.342.333
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.854.645.805	329.138.845
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.434.298.145	2.796.290.620
TỔNG CỘNG	**8.201.241.433**	**7.037.726.948**

(*) Đây là chi phí vận chuyển phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An (Thuyết minh số 5.1). Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính tỉnh Nghệ An.

18. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	227.630.057.983	227.630.057.983	649.341.327.579	652.925.789.479	224.045.596.083	224.045.596.083
TỔNG CỘNG	**227.630.057.983**	**227.630.057.983**	**649.341.327.579**	**652.925.789.479**	**224.045.596.083**	**224.045.596.083**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn	192.762.259.304	Gốc vay được trả đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng	5,5 % - 6%	Một số nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	31.283.336.779	Gốc vay được trả đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2020.	6,5%	Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. Một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
TỔNG CỘNG	**224.045.596.083**			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	524.900.000	3.351.483.143
Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 21.1)*	6.426.136.691	7.341.223.749
Bên liên quan ủng hộ Công đoàn Công ty *(Thuyết minh số 28)*	7.000.000.000	6.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.956.370.232)	(9.433.522.945)
Số cuối kỳ	6.994.666.459	7.259.183.947

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	3.970.570.921	2.981.909.798
TỔNG CỘNG	**3.970.570.921**	**2.981.909.798**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	21.186.943.749	940.335.760.155
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.454.423.987	8.454.423.987
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.341.223.749)	(7.341.223.749)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	22.300.143.987	941.448.960.393
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	34.117.576.691	953.266.393.097
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	897.212.561	897.212.561
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6.426.136.691)	(6.426.136.691)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	**720.000.000.000**	**19.138.086.811**	**(28.199.462.462)**	**208.210.192.057**	**28.588.652.561**	**947.737.468.967**

(*) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Cũng theo Nghị Quyết nêu trên, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 27.691.440.000 VND và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị tiến hành thực hiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện nội dung này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Cổ phiếu phổ thông VND	*Tỷ lệ %*	*Cổ phiếu phổ thông VND*	*Tỷ lệ %*
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
TỔNG CỘNG	**720.000.000.000**	**100**	**720.000.000.000**	**100**

21.3 *Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**72.000.000**	**72.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**72.000.000**	**72.000.000**
Số lượng cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(2.771.400)**	**(2.771.400)**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**69.228.600**	**69.228.600**
Số lượng cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 đồng Việt Nam). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng doanh thu	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
Trong đó:		
Doanh thu bán xi măng và clinker	831.314.072.700	*792.212.705.425*
Doanh thu khác	222.149.907	*10.578.190.994*
Giảm trừ doanh thu khác	-	*(4.744.444.226)*
Doanh thu thuần	**831.536.222.607**	**798.046.452.193**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	*803.265.165.166*	*798.046.452.193*
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*28.271.057.441*	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Giá vốn bán xi măng và clinker	733.070.422.180	701.523.360.174
Giá vốn bán sản phẩm khác	424.497.501	7.709.352.888
Giảm trừ giá vốn khác	-	(4.744.444.226)
TỔNG CỘNG	**733.494.919.681**	**704.488.268.836**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí lãi vay	9.199.741.075	10.875.801.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác	1.277.828	49.130.019
TỔNG CỘNG	**9.201.018.903**	**10.924.931.929**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí bán hàng		
Chi phí khuyến mại, quà tặng	5.332.676.904	6.170.621.870
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	5.393.438.123	5.790.197.637
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.864.752.784	2.018.847.000
Chi phí hội nghị, tiếp khách	2.077.811.791	4.727.640.714
Chi phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	2.082.432.083	2.047.423.921
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	29.037.941.990	4.303.393.640
Chi phí khác	5.593.050.073	8.426.967.537
	51.382.103.748	**33.485.092.319**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	16.321.042.241	14.526.640.019
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.901.316.743	3.566.474.228
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.016.869.275	5.621.799.065
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.900.641.746	1.862.957.773
Chi phí khác	12.423.210.980	15.317.511.347
	37.563.080.985	**40.895.382.432**
TỔNG CỘNG	**88.945.184.733**	**74.380.474.751**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471.497.070.767	470.140.596.492
Chi phí nhân công	60.321.501.213	59.975.835.005
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	68.148.675.030	66.964.982.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.780.561.251	135.437.665.676
Chi phí khác	69.439.549.024	77.359.063.292
TỔNG CỘNG	**812.187.357.285**	**809.878.142.921**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.387.517.721	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.302.796.132)	2.039.321.390
TỔNG CỘNG	**84.721.589**	**2.039.321.390**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**981.934.150**	**10.493.745.377**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	196.386.830	2.098.749.075
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	29.683.750	69.493.486
Điều chỉnh giảm:		
Lỗ năm trước chuyển sang	(141.348.991)	(128.921.171)
Chi phí thuế TNDN	**84.721.589**	**2.039.321.390**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	32.820.618.589	41.123.414.721	8.302.796.132	(2.039.321.390)
	32.820.618.589	**41.123.414.721**		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			**8.302.796.132**	**(2.039.321.390)**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Phí tư vấn (*) Quỹ phúc lợi ủng hộ cho Công đoàn Công ty	3.983.073.829 7.000.000.000	3.910.381.694 -
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	2.495.237.520	5.370.268.800
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	840.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	1.257.175.500	1.019.412.600
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	2.906.033.455	84.302.106.240
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	50.588.407.770	8.588.829.818
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chuyển tiền hỗ trợ dự án Ngã Ba Đồng Lộc	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Quỹ phúc lợi ủng hộ cho Công đoàn Công ty	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker Phí gia công xi măng Quỹ phúc lợi ủng hộ cho Công đoàn Công ty	28.271.057.441 5.945.949.928 -	- 417.545.535 3.000.000.000

(*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp và các phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và Công ty, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Theo đó, tổng phí tư vấn sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,2% trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,5% trên doanh thu tiêu thụ xi măng và 0,1% trên doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5.1)*				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng, bán clinker	537.310.267	6.999.311.792
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu tiền gia công xi măng	98.953.887	98.953.887
			636.264.154	**7.098.265.679**
Phải thu khác *(Thuyết minh số 6)*				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn	-	450.978.629
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu vật tư cho vay	60.887.400	60.887.400
			60.887.400	**511.866.029**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 14)*				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	27.058.474.598	15.411.226.050
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng rời	15.638.032.799	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	3.196.636.800	6.614.847.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	2.778.934.125	2.803.514.922
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	2.362.333.050	1.859.437.690
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	3.727.489.823	224.687.600
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	1.016.860.240	928.602.400
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua cát tiêu chuẩn	314.211.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	46.141.400	46.141.400
Công ty Cổ Phần xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng bao	1.637.064	1.637.064
			56.140.750.899	**27.890.094.326**

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.172.245.939	1.194.921.551
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	240.000.000	240.000.000
TỔNG CỘNG	**1.412.245.939**	**1.434.921.551**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	897.212.561	8.454.423.987
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.647.032.160)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	897.212.561	5.807.391.827
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**897.212.561**	**5.807.391.827**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**69.228.600**	**69.228.600**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	84
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	13	84

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng từ lợi nhuận để lại của năm 2019 được phân bổ cho giai đoạn tài chính 6 tháng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	4.353.698.000	4.353.698.000
Từ 1 - 5 năm	5.629.865.375	9.458.524.225
Trên 5 năm	11.800.464.899	12.325.504.049
TỔNG CỘNG	**21.784.028.274**	**23.960.877.275**

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 31 tháng 12 năm 2042 với tổng giá trị là 48,6 tỷ VND.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ–BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấp phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 34.057.925 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 471.484.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2009 tới năm 2025) là 38.745.000 VND.

Đối với mỏ sét Quỳnh Vinh, tổng số tiền ký quỹ là 5.060.045.000 VND.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2019 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 1 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế Tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngoại tệ		
USD	226.381	-

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Đậu Thị Nga	Nguyễn Quốc Việt

Ngày 14 tháng 8 năm 2020